

115年全民運動會高雄市代表隊選拔賽 - 賽後成績總表

競賽日期(起)：2026-04-12

競賽日期(止)：2026-04-12

主辦國家：中華民國

競賽地區：高雄市

競賽地點：高雄市苓雅運動中心 技擊館 西館

主辦單位：高雄市政府運動發展局

承辦單位：高雄市體育總會

協辦單位：

裁判長：裁判長 (TWN)

計分長：王緯翔 (TWN)

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上單人舞團體編排舞選拔 拉丁舞

Final				
Number	Name	Unit	Total Result	Rank
93	e舞苑 DNA	TWN	1	1
94	MuSE Impact	TWN	2	2
95	For You之星舞力全開	TWN	3	3

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 全能五項組選拔 拉丁舞

Final				
Number	Name	Unit	Total Result	Rank
4	蔡坤豫 許茹靜	TWN	5	1
8	張韶允 李柔萱	TWN	11	2
2	陳品任 陳品瑜	TWN	14	3
6	洪聖利 洪韻淳	TWN	20	4
5	胡承宇 洪芊語	TWN	25	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 全能五項組選拔 標準舞

Final				
Number	Name	Unit	Total Result	Rank
2	陳品任 陳品瑜	TWN	5	1

1	郭建志 徐淑萍	TWN	10	2
---	---------	-----	----	---

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 單人男子五項組選拔 拉丁舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
8	張韶允	TWN	6	1
9	林睿宏	TWN	9	2
5	胡承宇	TWN	15	3

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 單人男子五項組選拔 標準舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
9	林睿宏	TWN	5	1

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 單人女子五項組選拔 拉丁舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
20	郭品薰	TWN	5	1
13	徐珮恩	TWN	16	2
19	莊婕琳	TWN	17	3
17	張語恩	TWN	17	4
25	曾莉淇	TWN	26	5
14	涂芝華	TWN	27	6
18	曹詠捷	TWN	33	7
29	潘彥潔	TWN	39	8

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
23	曾羽彤	TWN	21	9

12	洪瑞優	TWN	13	10
26	曾鈺紋	TWN	12	11
28	葉昱辰	TWN	7	12
11	林巧晴	TWN	6	13
16	張沛岑	TWN	6	13
10	李昀霈	TWN	4	15
15	崔 譯	TWN	1	16

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 單人女子五項組選拔 標準舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
99	許茹靜	TWN	5	1
23	曾羽彤	TWN	14	2
17	張語恩	TWN	18	3
13	徐珮恩	TWN	19	4
14	涂芝華	TWN	22	5
29	潘彥潔	TWN	28	6
30	張湘翎	TWN	34	7

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 森巴單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
31	龔士太 許茹心	TWN	1	1
8	張韶允 李柔萱	TWN	2	2
2	陳品任 陳品瑜	TWN	3	3
6	洪聖利 洪韻淳	TWN	4	4
5	胡承宇 洪芊語	TWN	5	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 恰恰單項選拔

Final					
Number	Name		Unit	Total Result	Rank
31	龔士太	許茹心	TWN	1	1
8	張韶允	李柔萱	TWN	2	2
2	陳品任	陳品瑜	TWN	3	3
6	洪聖利	洪韻淳	TWN	4	4
5	胡承宇	洪芊語	TWN	5	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 倫巴單項選拔

Final					
Number	Name		Unit	Total Result	Rank
31	龔士太	許茹心	TWN	1	1
2	陳品任	陳品瑜	TWN	2	2
8	張韶允	李柔萱	TWN	3	3
6	洪聖利	洪韻淳	TWN	4	4
5	胡承宇	洪芊語	TWN	5	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 鬥牛舞單項選拔

Final					
Number	Name		Unit	Total Result	Rank
31	龔士太	許茹心	TWN	1	1
8	張韶允	李柔萱	TWN	2	2
2	陳品任	陳品瑜	TWN	3	3
6	洪聖利	洪韻淳	TWN	4	4
5	胡承宇	洪芊語	TWN	5	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 捷舞單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
31	龔士太 許茹心	TWN	1	1
2	陳品任 陳品瑜	TWN	2	2
8	張韶允 李柔萱	TWN	3	3
6	洪聖利 洪韻淳	TWN	4	4
5	胡承宇 洪芊語	TWN	5	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 華爾滋單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
31	龔士太 許茹靜	TWN	1	1
2	陳品任 陳品瑜	TWN	2	2
1	郭建志 徐淑萍	TWN	3	3
3	施金利 孫玉芬	TWN	4	4

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 探戈單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
31	龔士太 許茹靜	TWN	1	1
2	陳品任 陳品瑜	TWN	2	2
3	施金利 孫玉芬	TWN	3	3
1	郭建志 徐淑萍	TWN	4	4

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 狐步單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
31	龔士太 許茹靜	TWN	1	1

2	陳品任	陳品瑜	TWN	2	2
1	郭建志	徐淑萍	TWN	3	3
3	施金利	孫玉芬	TWN	4	4

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 快四步單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
31	龔士太 許茹靜	TWN	1	1
2	陳品任 陳品瑜	TWN	2	2
3	施金利 孫玉芬	TWN	3	3
1	郭建志 徐淑萍	TWN	4	4

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以上 快三步單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
31	龔士太 許茹靜	TWN	1	1
2	陳品任 陳品瑜	TWN	2	2
1	郭建志 徐淑萍	TWN	3	3
3	施金利 孫玉芬	TWN	4	4

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 5人以上單人隊形舞 拉丁舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
96	e舞苑 dna	TWN	1	1
97	MUSE star	TWN	2	2

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 5人以上單人隊形舞 標準舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
98	e舞苑 Music Box Do	TWN	1	1

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 同步舞五項選拔 拉丁舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
33	高菁旋 呂炘羚	TWN	5	1
39	劉雨婕 卓宥佑	TWN	13	2
36	陳宣如 張語宸	TWN	19	3
38	葉安庭 葉安晴	TWN	19	4
35	陳玉釩 林薇恩	TWN	20	5
32	王星媛 陳苡瑄	TWN	31	6
40	謝亞芩 胡珮甄	TWN	34	7
37	楊蕎玉 高彩宸	TWN	39	8

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 同步舞五項選拔 標準舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
33	高菁旋 呂炘羚	TWN	5	1
36	陳宣如 張語宸	TWN	11	2
38	葉安庭 葉安晴	TWN	14	3
37	楊蕎玉 高彩宸	TWN	20	4

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 同步舞三項選拔 拉丁舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
41	李芯樂 曾暄煊	TWN	4	1
39	劉雨婕 卓宥佑	TWN	6	2

33	高菁旋	呂忻羚	TWN	8	3
44	黃韋綺	楊昕艾	TWN	15	4
36	陳宣如	張語宸	TWN	15	5
35	陳玉釩	林薇恩	TWN	19	6
38	葉安庭	葉安晴	TWN	22	7
43	陳姵羚	詹昀芸	TWN	23	8
45	羅以婷	吳幸恩	TWN	23	9

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
40	謝亞芩 胡珮甄	TWN	11	10
32	王星媛 陳苡瑄	TWN	10	11
37	楊蕎玉 高彩宸	TWN	8	12
34	許瀨尹 林睿怡	TWN	7	13
42	林筱份 林筱唯	TWN	2	14

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 同步舞三項選拔 標準舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
33	高菁旋 呂忻羚	TWN	3	1
38	葉安庭 葉安晴	TWN	6	2
36	陳宣如 張語宸	TWN	9	3
37	楊蕎玉 高彩宸	TWN	12	4
42	林筱份 林筱唯	TWN	15	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 同步舞二項選拔 拉丁舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
39	劉雨婕 卓宥佑	TWN	3	1

41	李芯樂	曾暄煊	TWN	4	2
33	高菁旋	呂炘羚	TWN	5	3
36	陳宣如	張語宸	TWN	8	4
44	黃韋綺	楊昕艾	TWN	11	5
45	羅以婷	吳幸恩	TWN	12	6
35	陳玉釩	林薇恩	TWN	13	7
38	葉安庭	葉安晴	TWN	16	8
100	許可橙	朱涵羽	TWN	18	9

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
32	王星媛 陳苡瑄	TWN	6	10
40	謝亞芩 胡珮甄	TWN	6	10
43	陳姵羚 詹昀芸	TWN	6	10
37	楊蕎玉 高彩宸	TWN	4	13
42	林筱侖 林筱唯	TWN	3	14
34	許瀨尹 林睿怡	TWN	2	15

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 同步舞二項選拔 標準舞

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
45	羅以婷 吳幸恩	TWN	2	1
33	高菁旋 呂炘羚	TWN	3	2
37	楊蕎玉 高彩宸	TWN	8	3
36	陳宣如 張語宸	TWN	8	4
38	葉安庭 葉安晴	TWN	8	5
42	林筱侖 林筱唯	TWN	12	6

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 雙人三項選拔 拉丁舞

Final

Number	Name		Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	李姍儀	TWN	3	1
47	陳品辰	邵佩羚	TWN	6	2
49	鄭裕融	許倍瑜	TWN	9	3
46	朱品丞	呂炘羚	TWN	12	4
48	陳昱翔	高薇薇	TWN	15	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 雙人三項選拔 標準舞

Final

Number	Name		Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	李姍儀	TWN	3	1
50	朱博駿	林睿怡	TWN	7	2
49	鄭裕融	許倍瑜	TWN	8	3
46	朱品丞	呂炘羚	TWN	12	4

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 雙人二項選拔 拉丁舞

Final

Number	Name		Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	李姍儀	TWN	2	1
47	陳品辰	邵佩羚	TWN	4	2
49	鄭裕融	許倍瑜	TWN	6	3
46	朱品丞	呂炘羚	TWN	8	4
48	陳昱翔	高薇薇	TWN	10	5

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 雙人二項選拔 標準舞

Final

Number	Name		Unit	Total Result	Rank
--------	------	--	------	--------------	------

51	林恩正	李姍儀	TWN	2	1
50	朱博駿	林睿怡	TWN	5	2
49	鄭裕融	許倍瑜	TWN	5	3
46	朱品丞	呂炘羚	TWN	8	4

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 森巴單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
47	陳品辰	TWN	3	3
79	陳宥羽	TWN	4	4
67	翁琳嬪	TWN	5	5
77	許恩慈	TWN	6	6
65	邵佩羚	TWN	7	7
35	陳玉釩	TWN	8	8
44	黃韋綺	TWN	9	9

SemiFinal

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
37	楊蕎玉	TWN	2	10
59	卓宥佑	TWN	2	10
78	陳侑暄	TWN	2	10
82	曾暄煊	TWN	2	10
41	李芯樂	TWN	1	14
45	羅以婷	TWN	1	14
54	朱涵羽	TWN	1	14
81	陳聖妮	TWN	1	14
74	梁煒熙	TWN	0	18

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
43	陳姪矜	TWN	3	19
53	朱怡璇	TWN	3	19
56	吳幸恩	TWN	3	19
38	葉安庭	TWN	2	22
64	邱俞靜	TWN	2	22
66	胡珮甄	TWN	2	22
70	張妍綺	TWN	2	22
75	莊鈞凌	TWN	2	22
80	陳苡瑄	TWN	2	22
84	葉安晴	TWN	2	22
46	朱品丞	TWN	1	29
69	高薇薇	TWN	1	29
76	許倍瑜	TWN	1	29
85	廖昱瑄	TWN	1	29
49	鄭裕融	TWN	0	33
71	張沛恩	TWN	0	33
73	張語宸	TWN	0	33

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
34	許瀞尹	TWN	3	36
36	陳宣如	TWN	3	36
39	劉雨婕	TWN	3	36
40	謝亞芩	TWN	3	36
61	林剴玄	TWN	3	36
62	林睿怡	TWN	3	36
83	楊昕艾	TWN	3	36
88	陳侑暄	TWN	3	36
100	許可橙	TWN	3	36
48	陳昱翔	TWN	2	45

52	王農甯	TWN	2	45
60	林玉茹	TWN	2	45
63	林薇恩	TWN	2	45
68	高彩宸	TWN	2	45
72	張語芯	TWN	2	45
87	蕭詩芮	TWN	2	45
32	王星媛	TWN	1	52
86	鄭紫昕	TWN	1	52

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 恰恰單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
67	翁琳嬪	TWN	3	3
39	劉雨婕	TWN	4	4
79	陳宥羽	TWN	5	5
65	邵佩羚	TWN	6	6
77	許恩慈	TWN	7	7
41	李芯樂	TWN	8	8

SemiFinal

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
71	張沛恩	TWN	3	9
32	王星媛	TWN	2	10
38	葉安庭	TWN	2	10
53	朱怡璇	TWN	2	10
82	曾暄煊	TWN	2	10
61	林剴玄	TWN	1	14
33	高菁旋	TWN	1	14

45	羅以婷	TWN	1	14
64	邱俞靜	TWN	0	17
76	許倍瑜	TWN	0	17
80	陳苡瑄	TWN	0	17
83	楊昕艾	TWN	0	17
88	陳侑暄	TWN	0	17

ReMath

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
34	許瀨尹	TWN	2	22
36	陳宣如	TWN	2	22
49	鄭裕融	TWN	2	22
56	吳幸恩	TWN	2	22
59	卓宥佑	TWN	2	22
72	張語芯	TWN	2	22
81	陳聖妮	TWN	2	22
84	葉安晴	TWN	2	22
86	鄭紫昕	TWN	2	22
87	蕭詩芮	TWN	2	22
46	朱品丞	TWN	1	32
78	陳侑暄	TWN	1	32
92	鄭浩翰	TWN	1	32

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
35	陳玉釩	TWN	3	35
43	陳姪羚	TWN	3	35
44	黃韋綺	TWN	3	35
54	朱涵羽	TWN	3	35
66	胡珮甄	TWN	3	35
69	高薇薇	TWN	3	35

70	張妍綺	TWN	3	35
75	莊鈞凌	TWN	3	35
85	廖昱瑄	TWN	3	35
90	陳宇頡	TWN	3	35
100	許可橙	TWN	3	35
37	楊蕎玉	TWN	2	46
40	謝亞芃	TWN	2	46
47	陳品辰	TWN	2	46
48	陳昱翔	TWN	2	46
52	王農甯	TWN	2	46
63	林薇恩	TWN	2	46
68	高彩宸	TWN	2	46
74	梁煒熙	TWN	2	46
91	鄭丁綺	TWN	2	46
42	林筱侑	TWN	1	55
60	林玉茹	TWN	1	55
62	林睿怡	TWN	1	55
89	林筱唯	TWN	1	55
55	江芸巧	TWN	0	59
57	呂忻羚	TWN	0	59
73	張語宸	TWN	0	59

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 倫巴單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
67	翁琳嬪	TWN	3	3
47	陳品辰	TWN	4	4

79	陳宥羽	TWN	5	5
77	許恩慈	TWN	6	6
39	劉雨婕	TWN	7	7
65	邵佩羚	TWN	8	8
35	陳玉釩	TWN	9	9

SemiFinal

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
43	陳姵羚	TWN	2	10
71	張沛恩	TWN	2	10
72	張語芯	TWN	2	10
33	高菁旋	TWN	1	13
41	李芯樂	TWN	1	13
45	羅以婷	TWN	1	13
54	朱涵羽	TWN	1	13
81	陳聖妮	TWN	1	13
87	蕭詩芮	TWN	1	13
90	陳宇頡	TWN	1	13
40	謝亞芩	TWN	0	20
44	黃韋綺	TWN	0	20
52	王農甯	TWN	0	20

ReMath

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
32	王星媛	TWN	2	23
56	吳幸恩	TWN	2	23
63	林薇恩	TWN	2	23
66	胡珮甄	TWN	2	23
70	張妍綺	TWN	2	23
74	梁煒熙	TWN	2	23
75	莊鈺凌	TWN	2	23

82	曾暄瑄	TWN	2	23
85	廖昱瑄	TWN	2	23
36	陳宣如	TWN	1	32
76	許倍瑜	TWN	1	32
91	鄭丁綺	TWN	1	32
73	張語宸	TWN	0	35
78	陳侑暄	TWN	0	35

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
34	許瀞尹	TWN	3	37
38	葉安庭	TWN	3	37
46	朱品丞	TWN	3	37
53	朱怡璇	TWN	3	37
61	林剴玄	TWN	3	37
83	楊昕艾	TWN	3	37
86	鄭紫昕	TWN	3	37
92	鄭浩翰	TWN	3	37
100	許可橙	TWN	3	37
49	鄭裕融	TWN	2	46
55	江芸巧	TWN	2	46
59	卓宥佑	TWN	2	46
60	林玉茹	TWN	2	46
64	邱俞靜	TWN	2	46
68	高彩宸	TWN	2	46
80	陳苡瑄	TWN	2	46
84	葉安晴	TWN	2	46
88	陳侑暄	TWN	2	46
37	楊蕎玉	TWN	1	55
42	林筱份	TWN	1	55

48	陳昱翔	TWN	1	55
57	呂忻羚	TWN	1	55
62	林睿怡	TWN	1	55
69	高薇薇	TWN	1	55
89	林筱唯	TWN	1	55

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 鬥牛舞單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
67	翁琳嬪	TWN	3	3
47	陳品辰	TWN	4	4
77	許恩慈	TWN	5	5
39	劉雨婕	TWN	6	6
35	陳玉釩	TWN	7	7
53	朱怡璇	TWN	8	8
43	陳姈羚	TWN	9	9

SemiFinal

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
41	李芯樂	TWN	2	10
45	羅以婷	TWN	2	10
63	林薇恩	TWN	2	10
65	邵佩羚	TWN	2	10
78	陳侑暄	TWN	2	10
33	高菁旋	TWN	1	15
38	葉安庭	TWN	1	15
61	林剴玄	TWN	1	15
32	王星媛	TWN	0	18

34	許瀨尹	TWN	0	18
80	陳玟瑄	TWN	0	18
ReMath				
Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
36	陳宣如	TWN	2	21
56	吳幸恩	TWN	2	21
59	卓宥佑	TWN	2	21
66	胡珮甄	TWN	2	21
79	陳宥羽	TWN	2	21
81	陳聖妮	TWN	2	21
84	葉安晴	TWN	2	21
40	謝亞芩	TWN	1	28
64	邱俞靜	TWN	1	28
69	高薇薇	TWN	1	28
75	莊鈞凌	TWN	1	28
82	曾暄煊	TWN	1	28
86	鄭紫昕	TWN	1	28
87	蕭詩芮	TWN	1	28
46	朱品丞	TWN	0	35
76	許倍瑜	TWN	0	35
Round 1				
Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
37	楊蕎玉	TWN	3	37
44	黃韋綺	TWN	3	37
49	鄭裕融	TWN	3	37
68	高彩宸	TWN	3	37
71	張沛恩	TWN	3	37
72	張語芯	TWN	3	37
73	張語宸	TWN	3	37

74	梁煒熙	TWN	3	37
88	陳侑暄	TWN	3	37
52	王農甯	TWN	2	46
54	朱涵羽	TWN	2	46
60	林玉茹	TWN	2	46
70	張妍綺	TWN	2	46
83	楊昕艾	TWN	2	46
100	許可橙	TWN	2	46
48	陳昱翔	TWN	1	52
55	江芸巧	TWN	1	52
57	呂忻羚	TWN	1	52
62	林睿怡	TWN	1	52
85	廖昱瑄	TWN	1	52

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 捷舞單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
79	陳宥羽	TWN	3	3
47	陳品辰	TWN	4	4
67	翁琳嬪	TWN	5	5
39	劉雨婕	TWN	6	6
77	許恩慈	TWN	7	7
65	邵佩羚	TWN	8	8
35	陳玉鈺	TWN	9	9

SemiFinal

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
43	陳姦羚	TWN	2	10

54	朱涵羽	TWN	2	10
72	張語芯	TWN	2	10
32	王星媛	TWN	1	13
33	高菁旋	TWN	1	13
34	許瀨尹	TWN	1	13
40	謝亞芩	TWN	1	13
41	李芯樂	TWN	1	13
44	黃韋綺	TWN	1	13
45	羅以婷	TWN	1	13
56	吳幸恩	TWN	1	13
78	陳侑暄	TWN	1	13
59	卓宥佑	TWN	0	22
83	楊昕艾	TWN	0	22
85	廖昱瑄	TWN	0	22
86	鄭紫昕	TWN	0	22
100	許可橙	TWN	0	22

ReMath

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
36	陳宣如	TWN	2	27
53	朱怡璇	TWN	2	27
87	蕭詩芮	TWN	2	27
75	莊鈺淩	TWN	1	30
49	鄭裕融	TWN	0	31
91	鄭丁綺	TWN	0	31

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
37	楊蕎玉	TWN	3	33
38	葉安庭	TWN	3	33
52	王宸甯	TWN	3	33

60	林玉茹	TWN	3	33
61	林剴玄	TWN	3	33
63	林薇恩	TWN	3	33
64	邱俞靜	TWN	3	33
66	胡珮甄	TWN	3	33
68	高彩宸	TWN	3	33
69	高薇薇	TWN	3	33
71	張沛恩	TWN	3	33
74	梁娉熙	TWN	3	33
76	許倍瑜	TWN	3	33
82	曾暄煊	TWN	3	33
84	葉安晴	TWN	3	33
88	陳侑暄	TWN	3	33
89	林筱唯	TWN	3	33
46	朱品丞	TWN	2	50
55	江芸巧	TWN	2	50
62	林睿怡	TWN	2	50
70	張妍綺	TWN	2	50
73	張語宸	TWN	2	50
81	陳聖妮	TWN	2	50
92	鄭浩翰	TWN	2	50
48	陳昱翔	TWN	1	57
57	呂忻羚	TWN	1	57
80	陳玟瑄	TWN	1	57
42	林筱伶	TWN	0	60

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 華爾滋單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
--------	------	------	--------------	------

51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
77	許恩慈	TWN	3	3
72	張語芯	TWN	4	4
59	卓宥佑	TWN	5	5
76	許倍瑜	TWN	6	6
90	陳宇韻	TWN	7	7
45	羅以婷	TWN	8	8
87	蕭詩芮	TWN	9	9

ReMath

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
53	朱怡璇	TWN	2	10
67	翁琳嬪	TWN	2	10
84	葉安晴	TWN	2	10
56	吳幸恩	TWN	1	13
62	林睿怡	TWN	1	13
68	高彩宸	TWN	0	15
74	梁娵熙	TWN	0	15

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
37	楊蕎玉	TWN	3	17
40	謝亞芩	TWN	3	17
73	張語宸	TWN	3	17
34	許瀨尹	TWN	2	20
70	張妍綺	TWN	2	20
42	林筱侖	TWN	1	22
89	林筱唯	TWN	0	23

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 探戈單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
72	張語芯	TWN	3	3
77	許恩慈	TWN	4	4
90	陳宇頡	TWN	5	5
67	翁琳嬪	TWN	6	6
76	許倍瑜	TWN	7	7
37	楊蕎玉	TWN	8	8
84	葉安晴	TWN	9	9

ReMath

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
59	卓宥佑	TWN	3	10
45	羅以婷	TWN	2	11
53	朱怡璇	TWN	2	11
56	吳幸恩	TWN	2	11
62	林睿怡	TWN	0	14
68	高彩宸	TWN	0	14

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
34	許瀨尹	TWN	3	16
42	林筱侖	TWN	3	16
70	張妍綺	TWN	3	16
78	陳侑暄	TWN	3	16
74	梁娉熙	TWN	2	20
87	蕭詩芮	TWN	2	20
40	謝亞芩	TWN	1	22
89	林筱唯	TWN	1	22

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 狐步單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
72	張語芯	TWN	3	3
67	翁琳嬭	TWN	4	4
77	許恩慈	TWN	5	5
76	許倍瑜	TWN	6	6
56	吳幸恩	TWN	7	7
45	羅以婷	TWN	8	8

ReMath

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
37	楊蕎玉	TWN	3	9
59	卓宥佑	TWN	3	9
53	朱怡璇	TWN	2	11
62	林睿怡	TWN	2	11

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
34	許瀨尹	TWN	3	13
68	高彩宸	TWN	3	13
84	葉安晴	TWN	3	13
87	蕭詩芮	TWN	3	13
74	梁娉熙	TWN	2	17
78	陳侑暄	TWN	2	17

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 快四步單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
76	許倍瑜	TWN	3	3
77	許恩慈	TWN	4	4
67	翁琳嬪	TWN	5	5
56	吳幸恩	TWN	6	6
53	朱怡璇	TWN	7	7
45	羅以婷	TWN	8	8
90	陳宇韻	TWN	9	9

ReMath

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
37	楊蕎玉	TWN	3	10
72	張語芯	TWN	2	11
62	林睿怡	TWN	1	12
68	高彩宸	TWN	0	13
74	梁娉熙	TWN	0	13

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
59	卓宥佑	TWN	3	15
84	葉安晴	TWN	3	15
89	林筱唯	TWN	3	15
34	許瀨尹	TWN	2	18
70	張妍綺	TWN	2	18
87	蕭詩芮	TWN	2	18
78	陳侑暄	TWN	1	21
42	林筱侖	TWN	0	22

競賽日期：2026-04-12

組別名稱：14歲以下 快三步單人單項選拔

Final

Number	Name	Unit	Total Result	Rank
51	林恩正	TWN	1	1
58	李姍儀	TWN	2	2
72	張語芯	TWN	3	3
67	翁琳嬪	TWN	4	4
53	朱怡璇	TWN	5	5
77	許恩慈	TWN	6	6
76	許倍瑜	TWN	7	7
84	葉安晴	TWN	8	8

ReMath

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
62	林睿怡	TWN	3	9
37	楊蕎玉	TWN	2	10
45	羅以婷	TWN	2	10
56	吳幸恩	TWN	2	10
34	許瀟尹	TWN	1	13
87	蕭詩芮	TWN	1	13
68	高彩宸	TWN	0	15
74	梁娉熙	TWN	0	15

Round 1

Number	Name	Unit	Total Mark	Rank
40	謝亞芩	TWN	1	17
78	陳侑暄	TWN	1	17
59	卓宥佑	TWN	0	19